

**CÔNG TY CPKD THAN MIỀN BẮC -  
VINACOMIN**

Cơ quan điều hành Công ty CPKD than Miền  
Bắc - Vinacomin

Mẫu số: B01 - DN

(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT - BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>2 029 185 787 210</b>	<b>765 802 293 437</b>
<b><u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u></b>	<b><u>110</u></b>	VI.1	<b>30 237 535 320</b>	<b>3 536 316 631</b>
1. Tiền	111		30.237.535.320	3.536.316.631
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b><u>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</u></b>	<b><u>120</u></b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b		
<b><u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</u></b>	<b><u>130</u></b>		<b>1 447 061 475 776</b>	<b>469 945 688 268</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	19.858.097.751	19.455.355.254
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		247.348.676	460.990.319
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1.404.787.918.181	451.101.586.255
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	25.188.089.605	1.947.734.877
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(3.019.978.437)	(3.019.978.437)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
<b><u>IV. Hàng tồn kho</u></b>	<b><u>140</u></b>	VI.7	<b>547 826 318 634</b>	<b>258 727 807 637</b>
1. Hàng tồn kho	141		547.826.318.634	258.727.807.637
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b><u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u></b>	<b><u>150</u></b>		<b>4 060 457 480</b>	<b>33 592 480 901</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	632.591.966	255.228.510
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.106.407.985	32.015.192.924
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17b	1.321.457.529	1.322.059.467
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a		
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>96 126 874 213</b>	<b>95 793 677 668</b>
<b><u>I. Các khoản phải thu dài hạn</u></b>	<b><u>210</u></b>		<b>83 621 129 453</b>	<b>82 534 583 776</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		83.621.129.453	82.534.583.776
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
<b><u>II. Tài sản cố định</u></b>	<b><u>220</u></b>		<b>9 058 510 630</b>	<b>10 279 068 260</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	5 475 030 135	5 826 415 169
- Nguyên giá	222		14.001.703.443	13.856.248.897

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8.526.673.308)	(8.029.833.728)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	3.583.480.495	4.452.653.091
- Nguyên giá	228		4.586.830.869	4.562.803.091
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.003.350.374)	(110.150.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>260 268 028</b>	<b>260 268 028</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8b	260.268.028	260.268.028
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3 186 966 102</b>	<b>2 719 757 604</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	3.186.966.102	2.719.757.604
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b		
5. Tài sản dài hạn khác Ký Quỹ	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2 125 312 661 423</b>	<b>861 595 971 105</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1 667 570 328 433</b>	<b>571 510 496 374</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1 667 570 328 433</b>	<b>571 510 496 374</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16a	361.139.530.251	60.031.019.029
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15.474.446.033	12.991.076.187
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	30.758.857.175	4.914.731.455
4. Phải trả người lao động	314		37.062.737.960	9.302.258.970
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	5.203.579.797	414.640.055
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		262.842.846.991	39.692.497.549
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	941.505.438.055	6.848.803.864
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a		424.000.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		13.582.892.171	13.315.469.265
13. Quỹ Bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16b		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20b		

7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15a,b		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>457 742 332 990</b>	<b>290 085 474 731</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>457 742 332 990</b>	<b>290 085 474 731</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	8.021.322.760	9.411.362.714
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	54.340.784.416	34.612.900.327
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	245.380.225.814	96.061.211.690
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		37.298.420.510	30.487.916.406
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		208.081.805.304	65.573.295.284
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	VI.28		
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>2 125 312 661 423</b>	<b>861 595 971 105</b>

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

**Trịnh Hồng Hạnh**

Kế toán trưởng

**Nguyễn Đức Vinh**

Tổng Giám đốc



**Ngô Quang Trung**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý IV năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2022	2021	2022	2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	5.348.973.893.339	857.779.875.757	13.043.601.794.317	2.215.464.179.245
2. Các khoản giảm trừ	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ			5.348.973.893.339	857.779.875.757	13.043.601.794.317	2.215.464.179.245
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	5.250.089.647.176	831.176.322.222	12.776.215.565.109	2.124.485.130.384
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		98.884.246.163	26.603.553.535	267.386.229.208	90.979.048.861
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	76.213.376.198	6.254.390.171	114.657.038.763	32.795.065.977
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	86.859.354.061	3.459.602.602	169.642.913.298	34.959.598.920
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		26.607.442.364	2.250.021.918	54.660.355.556	30.054.263.825
8. Chi phí bán hàng	24	VII.8	57.396.901.755	1.936.243.257	198.077.072.072	90.150.741.786
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.9	27.431.057.826	19.377.009.121	61.859.273.528	41.625.524.354
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		3.410.308.719	8.085.088.726	(47.535.990.927)	(42.961.750.222)
11. Thu nhập khác	31	VII.6	8.015.036.190	1.908.599.184	12.952.780.609	3.667.628.779
12. Chi phí khác	32	VII.7	105.413.561	5.525.322.339	232.998.793	5.525.583.400
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		7.909.622.629	(3.616.723.155)	12.719.781.816	(1.857.954.621)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11.319.931.348	4.468.365.571	(34.816.209.111)	(44.819.704.843)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	26.518.395.650	5.805.670.526	46.662.714.420	17.010.137.364
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11			-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(15.198.464.302)	(1.337.304.955)	(81.478.923.531)	(61.829.842.207)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu						
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu						

Người lập biểu



Trịnh Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Vinh



Hà Nội ngày 30 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc

Ngô Quang Trung

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp trực tiếp)  
 12 Tháng Năm 2022

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				2022	2021
A	1	2	3	4	5
<b>I</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		7.068.021.141.304	2.305.355.305.766
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(1.908.803.602.320)	(1.363.148.525.924)
3	Tiền chi trả cho người lao động	3		(37.172.476.200)	(34.877.329.052)
4	Tiền chi trả lãi vay	4		(51.507.691.880)	(31.099.136.791)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(21.010.137.364)	(23.776.121.019)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		2.436.586.567.583	11.062.785.762
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(7.012.879.071.477)	(44.880.287.851)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>473.234.729.646</b>	<b>818.636.690.891</b>
<b>II</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1	Tiền chi để mua sắm, XDTSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(145.454.546)	(1.090.600.000)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3	Tiền chi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		195.440.289	33.799.298
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>49.985.743</b>	<b>(1.056.800.702)</b>
<b>III</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành	32		-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		3.777.215.853.541	1.570.000.000.000
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4.201.215.853.541)	(2.370.641.885.000)
5	Tiền chi trả thuê tài chính	35		-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22.583.496.700)	(14.894.715.300)
		37			
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(446.583.496.700)</b>	<b>(815.536.600.300)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>26.701.218.689</b>	<b>2.043.289.889</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>3.536.316.631</b>	<b>1.493.026.742</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>30.237.535.320</b>	<b>3.536.316.631</b>

Người lập biểu

Trịnh Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Vinh



Ngày 30 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc

Ngô Quang Trung

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý IV năm 2022

### I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn:
- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại, dịch vụ
- Ngành nghề kinh doanh: Cung cấp dịch vụ vận chuyển, bốc xúc và giao nhận than
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- Cấu trúc doanh nghiệp
  - Danh sách các công ty con
  - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
  - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

### II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm 2022 (Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022)
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi VND

### III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành

### IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
  - Chứng khoán kinh doanh;
  - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
  - Các khoản cho vay;
  - Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
  - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
  - Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
    - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
    - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ
    - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:
    - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư:
  - Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
  - Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
  - Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
  - Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
  - Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính.
  - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
  - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
  - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
  - Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
  - Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
  - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
    - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
    - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
    - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
    - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
  - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
    - Doanh thu bán hàng:
    - Doanh thu cung cấp dịch vụ:
    - Doanh thu hoạt động tài chính:
    - Doanh thu hợp đồng xây dựng:
    - Thu nhập khác
- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

### V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

- Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
- Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
- Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
  - Các khoản dự phòng;
  - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

### VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

**01. Tiền**

Chi tiêu	31/12/2022	01/01/2022
- Tiền mặt	513.083.903	457.893.288
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29.724.451.417	3.078.423.343
- Tiền đang chuyển		
<b>Cộng</b>	<b>30.237.535.320</b>	<b>3.536.316.631</b>

**02. Các khoản đầu tư tài chính**

**a) Chứng khoán kinh doanh**

Chi tiêu	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác						

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

**b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Chi tiêu	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>b1) Ngắn hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
<b>b2) Dài hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)**

Chi tiêu	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

**03. Phải thu của khách hàng**

Chi tiêu	31/12/2022	01/01/2022
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>		
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	19.858.097.751	19.455.355.254
- Khác	19.858.097.751	19.455.355.232
<b>b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)</b>		22
<b>c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)</b>		

**04. Phải thu khác**

Chi tiêu	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Thuế hóa đơn hàng mua (phí dịch vụ điều chỉnh);	452.004.185		800.325.052	
- Thuế hóa đơn hàng bán điều chỉnh;				
- Phải thu tiền Bảo hiểm (Công ty Bảo hiểm BSH Thăng Long)			1.057.409.825	
- Tạm ứng;			90.000.000	
- Phải thu do bồi thường hao hụt vận chuyển (Công ty TNHH An Phúc);	487.278.605			
- Phải thu do bồi thường hao hụt vận chuyển (Công ty TNHH Thương mại Tùng Anh Bắc Ninh);	172.601.576			
- Phải thu do bồi thường hao hụt vận chuyển (Tổng Công ty Vận tải thủy - CTCP);	68.301.634			
- Phải thu do giảm giá hàng mua (Shanghai Conch Building Materials International);	21.137.600.000			
- Phải thu khác				
<b>b) Dài hạn</b>				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
<b>Cộng</b>	<b>22.317.786.000</b>		<b>1.947.734.877</b>	

**05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)**

Chi tiêu	31/12/2022		01/01/2022	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				
<b>Tổng</b>				

**06. Nợ xấu**

Chi tiêu	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi





- Thanh lý nhượng bán								-
- Giảm khác								-
Số dư cuối năm					1.003.350.374			1.003.350.374
<b>Giá trị còn lại</b>								-
- Tại ngày đầu năm					4.452.653.091			4.452.653.091
- Tại ngày cuối năm					3.583.480.495			3.583.480.495

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

**11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

\* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

\* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

\* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	01/01/2022	Giảm trong năm	Tăng trong năm	31/12/2022
<b>a) Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá</b>				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

**13. Chi phí trả trước**

Chi tiêu	31/12/2022	01/01/2022
<b>a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)</b>		
- Các loại phí thuê bao mạng trả trước trong năm	632.591.966	255.228.510
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		38.550.000
- Chi phí cải tạo, sửa chữa phải phân bổ trong năm	555.956.087	181.897.869
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	14.258.099	
<b>b) Dài hạn</b>		34.780.641
- Các loại phí thuê bao mạng trả trước cho nhiều năm	3.186.966.102	2.719.757.604
- Công cụ dụng cụ cho nhiều năm	642.857.586	1.228.089.026
	1.285.811.939	1.486.683.728

- Chi phí cải tạo, sửa chữa phải phân bổ cho nhiều năm		1.258.296.577	4.984.850
- Các khoản khác			
<b>Cộng</b>		<b>3.819.558.068</b>	<b>2.974.986.114</b>

**14. Tài sản khác**

Chi tiêu	31/12/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
<b>Cộng</b>		

**15. Vay và nợ thuê tài chính**

Chi tiêu	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	424.000.000.000		3.777.215.853.541	4.201.215.853.541	-	
b) Vay dài hạn						
<b>Cộng</b>						

**c) Các khoản nợ thuê tài chính**

Thời hạn	01/01/2022			31/12/2022		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						

**d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán**

Chi tiêu	01/01/2022		31/12/2022	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:				
- Nợ thuê tài chính:				
- Lý do chưa thanh toán				
<b>Cộng</b>				

**đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan**

.....

**16. Phải trả người bán**

Chi tiêu	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				
<b>b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)</b>				
- Công ty bảo hiểm BSH Thăng Long	361.139.530.251	361.139.530.251	60.031.019.029	60.031.019.029
- Công ty TNHH Đông tàu Hà Hải	268.938.946	268.938.946	416.825.349	416.825.349
- Công ty CP TM & DV Hàng hải A Châu	11.181.840.942	11.181.840.942	6.917.737.597	6.917.737.597
- Công ty TNHH VT và DV CB Thuận Phong	2.221.552.980	2.221.552.980	1.439.062.367	1.439.062.367
- Công ty cổ phần phân mền quản lý doanh nghiệp FAST	8.557.065.776	8.557.065.776	4.876.550.989	4.876.550.989
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả			1.558.000.000	1.558.000.000
- Tổng công ty Vận tải thủy - CTCP	294.111.068.904	294.111.068.904	17.650.388.475	17.650.388.475
- Công ty TNHH Mặt trời Việt Ninh Bình	6.648.352.820	6.648.352.820	2.964.292.627	2.964.292.627
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Tuấn Nam Cường	7.315.660.681	7.315.660.681	1.385.556.885	1.385.556.885
- Công ty TNHH An Phúc			3.650.194.689	3.650.194.689
- Công ty CP Cường Sơn	5.925.522.816	5.925.522.816	3.623.687.096	3.623.687.096
- Công ty TNHH Đại Lâm Hà Nam			1.341.712.865	1.341.712.865
- Công ty TNHH thương mại Đông Nam	3.458.086.059	3.458.086.059		
- Công ty CP giám định - Vinacomim	2.242.301.660	2.242.301.660	3.530.387.090	3.530.387.090
- Công ty TNHH Tuyên than Quảng Hưng	1.337.297.912	1.337.297.912	422.478.236	422.478.236
- Công ty TNHH vận tải Việt Thuận			642.897.420	642.897.420
- Công ty TNHH Đầu tư Quốc tế Chi Quang			3.890.751.698	3.890.751.698
- Công ty TNHH Thương mại Vận tải Trust Marine	1.056.000.000	1.056.000.000	528.000.000	528.000.000
- Công ty TNHH KD Thương mại và SX Đông Bắc			3.741.729.010	3.741.729.010
- Công ty TNHH Thương mại Tùng Anh Bắc Ninh	3.638.880.475	3.638.880.475		
- Công ty CP Thương mại Vũ Anh Đức	5.529.151.552	5.529.151.552		
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải thủy Hoàng Anh	3.969.945.432	3.969.945.432		
- Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Xây dựng THD Thái Bình	502.517.099	502.517.099		
- Công ty Bảo hiểm Hàng không Đông Đô	194.400.000	194.400.000		
- Các nhà cung cấp còn lại	994.365.295	994.365.295		
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	1.986.580.902	1.986.580.902	1.450.766.636	1.450.766.636
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
<b>d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)</b>				
<b>Cộng</b>	<b>361.139.530.251</b>	<b>361.139.530.251</b>	<b>60.031.019.029</b>	<b>60.031.019.029</b>

**17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

Chi tiêu	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2022
<b>a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)</b>				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		685.674.924.188	685.674.924.188	
- Thuế nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân	4.836.436.477	46.662.714.420	21.010.137.364	30.489.013.533
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	78.294.978	1.413.036.589	1.224.943.651	266.387.916
- Thuế bảo vệ môi trường	(601.938)	977.927.291	973.869.627	3.455.726
- Các loại thuế khác (Thuế môn bài)		23.059.035.000	23.059.035.000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		6.000.000	6.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>4.914.129.517</b>	<b>757.793.637.488</b>	<b>731.948.909.830</b>	<b>30.758.857.175</b>
<b>b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)</b>				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	30.144.074			30.144.074
- Thuế tiêu thu đặc biệt	1.228.973.455	685.674.924.188	685.674.924.188	1.228.973.455
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		4.563.926.564	4.563.926.564	
- Thuế thu nhập cá nhân				

Thuế bảo vệ môi trường	62.340.000			62.340.000
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				-
<b>Cộng</b>	<b>1.321.457.529</b>	<b>690.238.850.752</b>	<b>690.238.850.752</b>	<b>1.321.457.529</b>

**18. Chi phí phải trả**

Chi tiêu	31/12/2022	01/01/2022
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>5.203.579.797</b>	<b>414.590.055</b>
- Lãi vay	129.863.014	236.120.548
- Chi phí thuế đất, thuế kho bãi	540.000.000	166.338.000
- Chi phí trích trước tiền điện thoại	10.792.928	
- Chi phí trích trước UPAS Ngân hàng	4.492.923.855	
- Chi phí thuê xe tháng 12 trích trước	30.000.000	
- Các khoản trích trước khác		12.131.507
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
<b>Cộng</b>	<b>5.203.579.797</b>	<b>414.590.055</b>

**19. Phải trả khác**

Chi tiêu	31/12/2022	01/01/2022
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Thuế thu nhập cá nhân	1.752.000	
- Kinh phí công đoàn	1.230.380	98.223.050
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Các quỹ phải trả tập đoàn		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Lãi chậm trả với Tập đoàn	1.235.136.674	4.843.945.295
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	214.390.320	297.887.020
- Các khoản LC phải trả NH Công Thương	349.691.673.811	
- Các khoản LC phải trả NH An Bình		
- Các khoản LC phải trả NH Đầu Tư		
- Các khoản LC phải trả NH Hàng Hải		
- Các khoản LC phải trả NH Ngoại Thương		
- Các khoản LC phải trả NH Quốc Tế	265.385.878.800	
- Các khoản LC phải trả NH BIDV	324.836.596.069	
- Các khoản LC phải trả NH Quân Đội		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	138.780.001	1.608.748.499
<b>Cộng</b>	<b>941.505.438.055</b>	<b>6.848.803.864</b>
<b>b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
<b>Cộng</b>		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

**20. Doanh thu chưa thực hiện**

Chi tiêu	31/12/2022	01/01/2022
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
<b>Cộng</b>		
<b>b) Dài hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
<b>Cộng</b>		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

**21. Trái phiếu phát hành**

**21.1. Trái phiếu thường**

Chi tiêu	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
<b>a) Trái phiếu phát hành</b>						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
<b>Cộng</b>						
<b>b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)</b>						
<b>Cộng</b>						

**21.2. Trái phiếu chuyển đổi**

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;



- Chi trả cổ tức cho các cổ đông									
- Phân phối các quỹ									
- Giảm vốn trong năm trước							53.085.267.475		53.085.267.475
- Giảm khác				1.390.039.954					1.390.039.954
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>8.021.322.760</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>219.709.416.815</b>	<b>54.340.784.416</b>	<b>432.071.523.991</b>

**b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Chi tiêu	31/12/2022	01/01/2022
Tập đoàn CN than - KS Việt Nam	101.160.000.000	101.160.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	48.840.000.000	48.840.000.000
<b>Cộng</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>150.000.000.000</b>

**c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

Chi tiêu	31/12/2022	01/01/2022
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	150.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

**d. Cổ phiếu**

Chi tiêu	31/12/2022	01/01/2022
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10 000 đ/cp

**đ- Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 1.500/cp
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

**e- Các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển: 54.340.784.416 đồng
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: 8.021.322.760 đồng

**g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:**

**26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

Chi tiêu	31/12/2022	01/01/2022
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		

**27. Chênh lệch tỷ giá**

Chi tiêu	31/12/2022	01/01/2022
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

**28. Nguồn kinh phí**

Chi tiêu	31/12/2022	01/01/2022
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

**29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn**

Chi tiêu	31/12/2022	01/01/2022
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

**b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:**

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
	Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:			

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chi tiêu	Quý IV/2022	Quý IV/2021
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	5.330.639.097.284	839.098.208.028
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.334.796.055	18.681.667.729
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
<b>Cộng</b>	<b>5.348.973.893.339</b>	<b>857.779.875.757</b>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
Tập đoàn công nghiệp Than khoáng sản Việt Nam		
Công ty TNHH Dịch vụ Kinh doanh Thuận Phong	122.915.793.630	
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - TKV (than và dịch vụ)	1.724.688.615.980	634.022.392.182
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin		
DNTN Kim Nhân Đạo	42.141.072.700	37.230.671.100
Công ty TNHH Đại Lâm Hà Nam	72.739.311.440	38.059.503.280
Công ty TNHH TM và DV Đông Bắc	-	22.000.022.220
Công ty CP Bảo Việt Phát	-	32.043.228.680
Công ty CP TM Hà Hùng Anh	-	59.922.138.450
Công ty CP Đầu tư Phát triển Tuấn Nam Cường	30.918.089.770	
Công ty CP Kinh doanh và Dịch vụ Đại Phát	20.879.552.580	
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại LPM	74.003.754.230	
Chi nhánh Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin tại Quảng Ninh	3.217.161.575.679	
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đức Anh	3.754.918.800	
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tiến Thịnh HD	39.771.208.530	
Các đối tượng khác	-	34.501.919.845
<b>Cộng</b>	<b>5.348.973.893.339</b>	<b>857.779.875.757</b>
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê, Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chi tiêu	Quý IV/2022	Quý IV/2021
- Thuế xuất khẩu		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
<b>Cộng</b>		

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chi tiêu	Quý IV/2022	Quý IV/2021
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.229.328.723.280	807.746.046.145
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	20.760.923.896	23.430.276.077
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
<b>Cộng</b>	<b>5.250.089.647.176</b>	<b>831.176.322.222</b>

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chi tiêu	Quý IV/2022	Quý IV/2021
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	111.328.153	11.290.743
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	92.276.449.885	
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	(16.174.401.840)	6.243.099.428
- Doanh thu hoạt động tài chính khác (chênh lệch tỷ giá với công nợ khách hàng ngoại)		
<b>Cộng</b>	<b>76.213.376.198</b>	<b>6.254.390.171</b>

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chi tiêu	Quý IV/2022	Quý IV/2021
Lãi tiền vay	26.607.442.364	2.250.021.918
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	60.208.960.132	
Lãi chậm thanh toán		
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Chi phí tài chính khác	42.951.565	1.209.580.684
<b>Cộng</b>	<b>86.859.354.061</b>	<b>3.459.602.602</b>

6. Thu nhập khác

Chi tiêu	Quý IV/2022	Quý IV/2021
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		

- Tiền phạt thu được do KH vi phạm hợp đồng	772.043.370	
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác (thường do tàu nhanh, bồi thường hao hụt vận chuyển)	7.242.992.820	1.908.599.184
<b>Cộng</b>	<b>8.015.036.190</b>	<b>1.908.599.184</b>

#### 7. Chi phí khác

Chi tiêu	Quý IV/2022	Quý IV/2021
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Thuế truy thu và các khoản bị phạt;	-	2.518.686.125
- Khoản tiền phạt do vi phạm hợp đồng	-	
- Các khoản khác.	105.413.561	3.006.636.214
<b>Cộng</b>	<b>105.413.561</b>	<b>5.525.322.339</b>

#### 8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiêu	Quý IV/2022	Quý IV/2021
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>27.431.057.826</b>	<b>19.377.009.121</b>
1. Chi phí nhân viên quản lý	6.889.829.718	4.728.240.024
2. Chi phí vật liệu quản lý	223.005.078	345.530.581
3. Chi phí đồ dùng văn phòng	492.524.033	231.131.487
4. Chi chi phí khấu hao TSCĐ	299.339.277	122.404.617
5. Thuế và lệ phí		-
6. Chi phí dự phòng		-
7. Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.874.574.461	541.833.517
8. Chi phí bằng tiền khác	14.651.785.259	13.407.868.895
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>57.396.901.755</b>	<b>1.936.243.257</b>
1. Chi chi phí nhân viên	5.216.831.731	(21.629.759.365)
2. Chi chi phí vật liệu, bao bì		-
3. Chi chi phí dụng cụ đồ nghề	56.243.086	5.471.835
4. Chi chi phí khấu hao TSCĐ	7.272.726	48.813.768
5. Chi chi phí bảo hành		-
6. Chi chi phí dịch vụ mua ngoài	50.323.990.014	21.090.451.555
7. Chi chi phí bằng tiền khác	1.792.564.198	2.421.265.464
<b>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

#### 9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiêu	Quý IV/2022	Quý IV/2021
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	223.005.078	345.530.581
- Chi phí nhân công	12.106.661.449	(16.901.519.341)
- Chi phí công cụ, dụng cụ	548.767.119	236.603.322
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	306.612.003	171.218.385
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.198.564.475	21.632.285.072
- Chi phí khác bằng tiền	16.444.349.457	15.829.134.359
<b>Cộng</b>	<b>84.827.959.581</b>	<b>21.313.252.378</b>

#### 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chi tiêu	Quý IV/2022	Quý IV/2021
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	25.288.020.114	5.805.670.526
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm này theo CV số 1198/KTNN-CNNV ngày 28/12/2022 của Kiểm toán Nhà nước	1.230.375.536	
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>26.518.395.650</b>	<b>5.805.670.526</b>

#### 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chi tiêu	Quý IV/2022	Quý IV/2021
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

#### VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

##### 1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chi tiêu	Quý IV/2022	Quý IV/2021
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

##### 3. Số tiền đi vay thực thu trong 12 tháng năm 2022:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 3.777.215.853.541 đồng.
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

##### 4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong 12 tháng năm 2022:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường : 4.201.215.853.541 đồng.
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

**IX- Những thông tin khác**

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3 - Thông tin về các bên liên quan:

+3.1 Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát	Lương, Thù lao	2.763.892.313	2.563.915.844
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát	Thưởng, Phụ cấp	255.678.000	33.691.000
<b>Tổng cộng</b>		<b>3.019.570.313</b>	<b>2.597.606.844</b>

+3.2 Số dư các bên liên quan	Tính chất giao dịch	31/12/2022	31/12/2021
Tập đoàn CN than- KS Việt Nam	Tiền cổ tức		
	Lãi chậm trả	1.235.136.674	4.843.945.295
	Phí thương hiệu Vinacomin		
	Phải trả các quỹ hỗ trợ đào tạo, y tế, cấp cứu mô, chi phí thăm dò, khai thác		

Các khoản phải thu	Tính chất giao dịch	31/12/2022	31/12/2021
Tập đoàn CN than- KS Việt Nam	Phải trả các quỹ hỗ trợ đào tạo, y tế, cấp cứu mô, chi phí thăm dò, khai thác		
	Phí thương hiệu Vinacomin		

**+3.3 Giao dịch các bên liên quan**

Mua Hàng	Tính chất giao dịch	Năm 2022	Năm 2021
CN Cty CPKD than Miền Bắc tại Quảng Ninh	Mua dv vận chuyển, bốc xúc	11.129.762.456	10.591.779.651
Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	Mua dv vận chuyển, bốc xúc		
Công ty Kinh doanh than Hà Bắc	Mua dv vận chuyển, bốc xúc	8.240.673.403	5.435.235.942
Công ty Kinh doanh than Hà Nam Ninh	Mua dv vận chuyển, bốc xúc	4.851.185.552	3.409.864.314
Công ty Kinh doanh than Hà Nội	Mua dv vc, bx, điện, nước	21.278.081.976	21.981.676.907
Công ty Kinh doanh than Hải Phòng	Mua dv vận chuyển, bốc xúc	3.799.857.953	3.359.529.196
Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh	Mua dv vận chuyển, bốc xúc	10.271.254.796	11.150.690.672
Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa	Mua dv vận chuyển, bốc xúc	11.664.979.973	14.624.137.448
Công ty Kinh doanh than Vĩnh Phú	Mua dv vận chuyển, bốc xúc	2.560.185.651	3.604.825.305
Công ty Kinh doanh than Ninh Bình	Mua dv vận chuyển, bốc xúc	10.693.813.623	10.171.038.759
Xí nghiệp kinh doanh than Cầu Đuông	Mua dv vận chuyển, bốc xúc		

Bán Hàng	Tính chất giao dịch	Năm 2022	Năm 2021
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	Cung cấp dịch vụ vận chuyển, bốc xúc		

- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận";
- 5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước);
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục;
- 7 - Những thông tin khác:

Người lập biểu

*Trịnh Hồng Hạnh*

Trịnh Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Vinh



Ngày 30 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc

Ngô Quang Trung